

# **Module 1**

## **TỔNG QUAN VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

### **Nội dung:**

1. Vai trò, ý nghĩa của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
2. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam
3. Một số quy định cơ bản về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ
  - 3.1. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ và điều kiện bảo hộ
  - 3.2. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu trí tuệ
  - 3.3. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ
  - 3.4. Nội dung, phạm vi, giới hạn quyền sở hữu trí tuệ
  - 3.5. Một số nghĩa vụ của chủ sở hữu
  - 3.6. Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ
  - 3.7. Chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ
  - 3.8. Bảo vệ quyền

---

### **1. Vai trò, ý nghĩa của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ**

Khoa học, công nghệ và nghệ thuật sáng tạo ngày nay có ý nghĩa quyết định đến cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Những bước tiến lớn của khoa học, công nghệ từ các thế kỷ trước đã đưa loài người thoát ra khỏi hình thái kinh tế - xã hội lạc hậu và phát triển liên tục đến ngày nay.

Pháp luật quốc tế và pháp luật của hầu hết các quốc gia đều công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) của các tổ chức, cá nhân nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo trong mọi lĩnh vực, bảo đảm cho việc phổ biến tiến bộ khoa học, công nghệ, văn hóa nghệ thuật vào mục đích phát triển xã hội mà không bị người khác đánh cắp.

Trong những năm qua, hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ không ngừng được hoàn thiện với mục tiêu bảo đảm quyền lợi cho các đối tượng liên quan và tạo một môi trường cạnh tranh lành mạnh.

### ***1.1. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khuyến khích hoạt động sáng tạo***

Hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mang lại cho các chủ thể sáng tạo cơ hội để có thu nhập. Phần thưởng cho họ là lợi ích về tài chính và được thúc đẩy để lặp lại quy trình sáng tạo, đầu tư một phần thu nhập của mình cho hoạt động nghiên cứu và triển khai để tạo ra thành quả sáng tạo mới. Một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh và cơ chế thực thi quyền phù hợp là điều kiện tiên quyết cho hoạt động đầu tư vào nghiên cứu phát triển công nghệ mới. Không có sự bảo hộ độc quyền sáng chế thì không doanh nghiệp nào yên tâm bộc lộ công nghệ của mình hoặc đầu tư cho phát triển công nghệ bởi bất kỳ người nào cũng có thể tự do sử dụng nó. Hệ thống bảo hộ độc quyền sáng chế sẽ giảm bớt rủi ro đến từ những hành vi ăn cắp công nghệ đó và nhờ vậy khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức đưa ra các quyết định đầu tư cho phát triển công nghệ mới.

### ***1.2. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động thương mại, đầu tư***

Trong lĩnh vực thương mại, những hạn chế trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể bóp méo nền thương mại của một quốc gia. Một quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu kém sẽ tạo kẽ hở cho các hoạt động sao chép một cách bất hợp pháp các băng đĩa, phần mềm máy tính, công nghệ hiện đại, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu...

Hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng ảnh hưởng lớn tới hoạt động chuyển giao công nghệ. Một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả có thể hạn chế việc sao chép, làm giả sản phẩm. Bởi vậy, quốc gia nào xây dựng được một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả sẽ có điều kiện tiếp nhận các công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ cho hoạt động đầu tư, phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước.

### ***1.3. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động cạnh tranh lành mạnh***

Cuộc đua tạo ra sáng chế sẽ đưa ra thị trường hàng loạt các sản phẩm thay thế để lựa chọn. Cuộc đua này cũng sẽ mang lại lợi ích cho người tiêu dùng nhờ sức ép giảm giá và giảm thiểu vị thế thị trường của bất kỳ đối thủ cạnh tranh nào. Ngoài ra, hệ thống bảo hộ sáng chế còn là động lực thúc đẩy các chủ sở hữu sáng chế tiếp tục hoàn thiện và cải tiến các sản phẩm của họ và nhờ đó sản phẩm của họ luôn có được tính cạnh tranh trên thị trường.

Đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ mang tính chỉ dẫn thương mại như nhãn hiệu, tên thương mại v.v., sự bảo hộ có hiệu quả bảo đảm hoạt động cạnh tranh lành mạnh càng thể hiện rõ nét. Để có được uy tín trên thị trường, doanh nghiệp cần phải đầu tư rất nhiều để người tiêu dùng biết đến doanh nghiệp, hàng hoá của mình và quyết định mua sản phẩm, dịch vụ của họ. Nếu không bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ một cách có hiệu quả thì các thành quả đầu tư đó sẽ bị đánh cắp và rốt cuộc là không tạo được môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp với nhau.

## **2. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam<sup>1</sup>**

Tính đến thời điểm này (2014), Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ đầy đủ, các quy định của các văn bản tương đối chặt chẽ, đồng bộ từ các quy định trong Hiến pháp đến các luật chuyên ngành như Bộ luật dân sự, Bộ luật hình sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Hải quan, v.v... và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành. Cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam cơ bản là rõ ràng, minh bạch, đáp ứng các yêu cầu quốc tế.

## **3. Một số quy định cơ bản về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ**

### ***3.1. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ và điều kiện bảo hộ***

Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ được chia thành 3 nhóm (mang tính chất tương đối) là quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng mới.

---

<sup>1</sup> Tham khảo các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ tại trang web: [www.noip.gov.vn](http://www.noip.gov.vn); [www.cov.gov.vn](http://www.cov.gov.vn); [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn)

- Đối tượng bảo hộ của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học (các loại hình tác phẩm cụ thể được bảo hộ được quy định tại Điều 14 Luật SHTT)

Để được bảo hộ, tác phẩm phải có tính nguyên gốc và được thể hiện (*định hình*) dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ thể hiện.

- Đối tượng bảo hộ của quyền liên quan gồm: cuộc biểu diễn, trình diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

Để được bảo hộ, các đối tượng của quyền liên quan không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được trình diễn, ghi âm, phát sóng; được định hình, phát sóng.

- Quyền sở hữu công nghiệp bao gồm quyền đối với các đối tượng: sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, bí mật kinh doanh và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

+ Đối tượng bảo hộ sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế có thể được bảo hộ dưới dạng yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Sáng chế có thể được bảo hộ dưới dạng yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

Để được cấp Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp kỹ thuật phải đáp ứng ba điều kiện: có tính mới (*so với trình độ kỹ thuật trên toàn thế giới*); có trình độ sáng tạo (*tính không hiển nhiên*) và có khả năng áp dụng công nghiệp (*có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt*).

Để được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật liên quan phải đáp ứng các điều kiện: không phải là hiểu biết thông thường và có tính mới, có khả năng áp dụng công nghiệp.

+ Đối tượng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này. Kiểu dáng được thể hiện trên sản phẩm, bộ sản phẩm.

Để được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng ba điều kiện: có tính mới (*so với thế giới*), có tính sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

+ Đối tượng bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là cấu trúc không gian của các phân tử mạch và mối liên kết các phân tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

Để được bảo hộ, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn phải đáp ứng hai điều kiện: có tính nguyên gốc và có tính mới về mặt thương mại.

+ Đối tượng bảo hộ bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

Để được bảo hộ, thông tin liên quan phải đáp ứng các điều kiện sau: không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị tiết lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

+ Đối tượng bảo hộ nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là các dấu hiệu được thể hiện dưới dạng đồ họa, bởi vậy các dấu hiệu âm thanh, mùi vị và các dấu hiệu không nhìn thấy được bằng mắt thường sẽ không được bảo hộ.

Để được bảo hộ, nhãn hiệu phải đáp ứng hai điều kiện: là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.

+ Đối tượng bảo hộ chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

Để được bảo hộ, chỉ dẫn địa lý phải đáp ứng hai điều kiện: sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn đó quyết định.

+ Đối tượng bảo hộ tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác nhau trong cùng một lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Khu vực kinh doanh được hiểu là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bán hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

Tên thương mại có đi kèm chung với nhãn hiệu ở chỗ chúng đều thực hiện chức năng phân biệt. Tuy nhiên, trong khi nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp thì tên thương mại lại dùng để phân biệt bản thân các doanh nghiệp với nhau.

Để được bảo hộ, tên thương mại phải có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

+ Đối tượng bảo hộ giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Để được bảo hộ, giống cây trồng phải là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên gọi phù hợp.

### **3.2. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu trí tuệ**

- Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

- Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

Luật Sở hữu trí tuệ có quy định việc đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan. Tuy nhiên việc đăng ký này không giống với việc đăng ký để xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp và giống cây trồng mới. Việc đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan chỉ là việc ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan *không phải là thủ tục bắt buộc* để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan chỉ mang lại cho tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan quyền lợi là không phải chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

- Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng được xác lập như sau:

+ Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của Cục Sở hữu trí tuệ theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Riêng đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

+ Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

+ Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

- Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với các đối tượng được xác lập quyền trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người muốn có quyền phải làm đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan (Cục Sở hữu trí tuệ hoặc Văn phòng bảo hộ giống cây trồng) sẽ xem xét sự phù hợp của đơn đăng ký và đối tượng đăng ký với các quy định pháp luật tương ứng để từ chối hoặc cấp văn bằng bảo hộ (tham khảo thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ tại Luật sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành).

### **3.3. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ**

#### **Chủ thể quyền tác giả**

Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả bao gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật. Cụ thể, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam tham gia.

#### **Chủ thể quyền liên quan**

Những chủ thể sau được bảo hộ quyền liên quan:

- Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (*được gọi chung là người biểu diễn*);



- Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn (*quy định tại Điều 44 Luật SHTT*);

- Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (*gọi chung là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình*);

- Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (*gọi là tổ chức phát sóng*).

#### Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp

- Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

- Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

- Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

- Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

- Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

#### Chủ thể quyền đối với giống cây trồng mới

Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn

tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

### ***3.4. Nội dung, phạm vi, giới hạn quyền sở hữu trí tuệ***

#### Nội dung quyền

Theo các quy định pháp luật, có thể thấy rằng pháp luật hoàn toàn không đề cập tới nội dung "chiếm hữu" đối với quyền sở hữu trí tuệ. Điều này xuất phát từ thực tiễn bản chất của các đối tượng sở hữu trí tuệ, đó là các đối tượng vô hình tồn tại dưới dạng thông tin và có thể dễ dàng được thể hiện trên các vật mang tin thành các bản sao hoặc được vật thể hóa. Khả năng lan truyền các thông tin này là vô cùng lớn và mặc dù được lan truyền đi như vậy nhưng sự hiện diện tại nguồn không vì thế mà mất đi. Nói cách khác, người tiếp nhận thông tin về một đối tượng sở hữu trí tuệ sẽ biết một cách tường tận các thông tin như vậy và chiếm hữu các thông tin đó, nhưng không vì thế mà chủ sở hữu bị mất đi thông tin đó. Bởi vậy, nội dung "chiếm hữu" dường như không có ý nghĩa đối với các đối tượng vô hình, trong đó có tài sản trí tuệ.

Một trong những quyền năng quan trọng nhất của chủ sở hữu công nghiệp chính là quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

#### Phạm vi quyền

Một vấn đề có ý nghĩa quan trọng liên quan đến quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp là vấn đề độc quyền. Theo quy định của pháp luật, chỉ chủ sở hữu mới được phép sử dụng hoặc cho phép sử dụng những đối tượng sở hữu trí tuệ tương ứng thuộc quyền của mình. Tuy nhiên, để cân bằng lợi ích của chủ sở hữu với lợi ích của xã hội, có những giới hạn nhất định đối với độc quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể, những hạn chế quyền tác giả được quy định tại Điều 25 và 26 Luật sở hữu trí tuệ<sup>2</sup>,

---

<sup>2</sup> Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ,

những hạn chế quyền liên quan đến quyền tác giả được quy định tại Điều 32 và 33 Luật sở hữu trí tuệ<sup>3</sup>, hạn chế quyền sở hữu công nghiệp được quy định tại Điều 25

---

trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

- Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;

- Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;

- Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

- Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

- Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

- Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;

- Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm theo quy định trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp trên không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

Điều 26 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao:

- Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của Chính phủ.

- Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp trên không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.

<sup>3</sup> Điều 32 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao:

- Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;

- Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;

- Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;

- Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền trong các trường hợp này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không

## Luật sở hữu trí tuệ<sup>4</sup> và hạn chế quyền đối với giống cây trồng được quy định tại Điều 190 Luật sở hữu trí tuệ<sup>5</sup>

gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Điều 33 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng:

- Sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

- Sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại.

Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền trong các trường hợp này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

<sup>4</sup> Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

- Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;

---

- Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;

- Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:

- Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;

- Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ không nhằm mục đích thương mại;

- Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;

- Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

<sup>5</sup> Điều 190 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các hành vi không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ, bao gồm:

- Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;

- Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích lai tạo để nghiên cứu khoa học;

- Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng mới khác biệt với giống cây trồng đã được bảo hộ;

- Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:

- Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;

- Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.

## Giới hạn quyền

### *- Giới hạn về không gian (lãnh thổ)*

Pháp luật Việt Nam thừa nhận quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi lãnh thổ nước Việt Nam. Sự thừa nhận này không có giá trị ngoài lãnh thổ Việt Nam. Điều này được hiểu như sau:

Nếu tại Việt Nam một chủ thể là chủ sở hữu một đối tượng sở hữu trí tuệ nhất định thì không có nghĩa là ở nước khác, đối tượng đó cũng thuộc quyền sở hữu của người đó mà có thể thuộc về người khác hoặc không thuộc của ai cả. Do đó, để được hưởng quyền sở hữu trí tuệ ở nước khác, chủ sở hữu phải đáp ứng điều kiện nhất định hoặc làm những thủ tục đăng ký, tiến hành các thủ tục pháp lý khác để được hưởng quyền;

Cũng như vậy, không thể lấy các cơ sở phát sinh quyền sở hữu trí tuệ ở một nước khác để nói rằng hiển nhiên mình có quyền sở hữu trí tuệ đó ở Việt Nam; nói cách khác, các văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, giống cây trồng hoặc các căn cứ phát sinh các quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ ở nước khác không có giá trị bảo hộ ở Việt Nam;

Một điểm cần lưu ý về tính lãnh thổ của quyền sở hữu trí tuệ (*trừ tên thương mại*) là: mỗi quyền sở hữu trí tuệ được xác lập tại một nước thì đều có giá trị pháp luật ở trên toàn lãnh thổ nước đó.

### *- Giới hạn về thời gian (thời hạn bảo hộ)*

Với đa số các đối tượng sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu đối với chúng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định. Trong thời hạn mà quyền sở hữu trí tuệ còn hiệu lực, chủ sở hữu được hưởng các nội dung quyền như đã trình bày ở phần trên. Sau thời hạn đó, các quyền đó tự động mất đi, đối tượng sở hữu trí tuệ tương ứng trở thành vô chủ hoặc nói cách khác là thuộc về xã hội, bất kỳ ai cũng có thể sử dụng mà không bị cấm đoán hay ràng buộc (trừ việc phải tôn trọng quyền nhân thân đối với tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả vì quyền này được bảo hộ vô thời hạn). Theo quy

định của Luật Sở hữu trí tuệ, thời hạn bảo hộ áp dụng cho các đối tượng cụ thể như sau:

- + Quyền nhân thân của tác giả (*trừ quyền công bố*) được bảo hộ vô thời hạn;
- + Quyền công bố tác phẩm và quyền tài sản (*đối với quyền tác giả*) có thời hạn

bảo hộ như sau:

\* Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là 75 năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn 25 năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là 100 năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm dưới đây;

\* Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm trên, thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ 50 sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

+ Quyền của người biểu diễn được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình;

+ Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc 50 năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố;

+ Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

Thời hạn bảo hộ nêu trên chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm chấm dứt thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

+ Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Quyền đối với kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và kéo dài đến hết 5 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm;

+ Quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau: (i) Kết thúc 10 năm kể từ ngày nộp đơn; (ii) Kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tại bất kỳ nơi nào trên thế giới; (iii) Kết thúc 15 năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

+ Quyền đối với nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm;

+ Quyền đối với chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

+ Quyền đối với giống cây trồng mới: Có hiệu lực từ ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đến hết 25 năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết 20 năm đối với các giống cây khác.

- *Giới hạn bởi quyền của người sử dụng trước (đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp)*

Đối với sáng chế và kiểu dáng công nghiệp, chủ sở hữu không được phép ngăn cấm người sử dụng trước các đối tượng đó nếu người sử dụng trước không mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng so với tình trạng sử dụng trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu có) của đơn đăng ký sáng chế/kiểu dáng công nghiệp tương ứng. Trong trường hợp người sử dụng trước có mở rộng phạm vi hoặc khối lượng sử dụng thì chủ sở hữu sáng chế/kiểu dáng công nghiệp có quyền yêu cầu xử lý nhưng chỉ áp dụng đối với phần mở rộng nói trên.



### ***3.5. Một số nghĩa vụ của chủ sở hữu***

Bên cạnh quy định các quyền, pháp luật cũng đặt ra một số nghĩa vụ nhất định đối với chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ. Nếu không thực hiện các nghĩa vụ mà không có lý do chính đáng thì có thể gây ra những hậu quả pháp lý nhất định.

+ Nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế hoặc giống cây trồng mới. Pháp luật quy định chủ văn bằng bảo hộ các đối tượng này hàng năm phải duy trì hiệu lực, nếu không hiệu lực của văn bằng bảo hộ sẽ bị chấm dứt.

+ Nghĩa vụ sử dụng

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, nhãn hiệu hoặc giống cây trồng. Pháp luật đòi hỏi chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng phải sử dụng các đối tượng mà mình sở hữu để đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Nếu trong những tình huống đặc biệt như xảy ra thiên tai, dịch bệnh, v.v.. mà chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng không đáp ứng được đòi hỏi và nếu có người khác có khả năng sử dụng đối tượng đó nhưng không được chủ sở hữu cho phép mà không có lý do chính đáng thì nhà nước bắt buộc chủ sở hữu phải cho phép người đó sử dụng hoặc thậm chí nhà nước nhân danh mình sử dụng các đối tượng này để đáp ứng những tình huống để bảo vệ lợi ích xã hội, sức khỏe cộng đồng, v.v.. Đối với nhãn hiệu, nếu trong thời gian 5 năm liên tục mà chủ sở hữu nhãn hiệu không sử dụng nhãn hiệu đó mà không có lý do chính đáng thì quyền sở hữu đối với nhãn hiệu đó sẽ bị chấm dứt.

+ Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả

Nghĩa vụ này áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng mới. Đây là một nghĩa vụ quan trọng mà chủ sở hữu phải thực hiện bởi quy định về nghĩa vụ này đồng thời cũng thiết lập quyền tài sản của tác giả đối với các đối tượng tương ứng mà mình sáng tạo ra. Theo quy định này, trong suốt thời hạn bảo hộ, nếu chủ sở hữu các đối tượng trên không phải là người tạo ra đối tượng tương ứng thì phải trích một phần tiền làm lợi do các đối tượng này mang lại do được khai thác để trả cho tác giả. Tỷ lệ trích do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa

thuận được thì mức tối thiểu được áp dụng như sau đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: 10% số tiền làm lợi tính theo mỗi năm sử dụng và 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng.

### ***3.6. Chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ***

Luật Sở hữu trí tuệ quy định một số tình huống dẫn tới việc văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc giống cây trồng bị chấm dứt hoặc hủy bỏ hiệu lực. Hệ quả của việc chấm dứt hoặc hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là việc chấm dứt quyền sở hữu công nghiệp hoặc giống cây trồng tương ứng hoặc hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị coi như không phát sinh.<sup>6</sup>

### ***3.7. Chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ***

Cũng giống như quyền sở hữu tài sản vật chất, quyền sở hữu trí tuệ cũng bao hàm nội dung quyền của chủ sở hữu để thừa kế hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ cho người khác.

### ***3.8. Bảo vệ quyền***

Bản chất của quyền sở hữu trí tuệ là quyền dân sự. Vì vậy, cũng giống như các tài sản vật chất, việc bảo vệ tài sản trí tuệ trước tiên phải thuộc về trách nhiệm của chủ thể quyền. Chủ thể quyền có thể áp dụng các biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm và các biện pháp chống lại hành vi xâm phạm.

Người thực hiện hành vi xâm phạm quyền tùy theo mức độ và bản chất của hành vi xâm phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự. Trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính./.

---

<sup>6</sup> Tham khảo điều 95, 96, 170 và 171 Luật sở hữu trí tuệ.

## Module 2

# CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

### Nội dung

1. Khái niệm về thực thi quyền sở hữu trí tuệ
2. Các biện pháp thực thi (bảo vệ) quyền sở hữu trí tuệ
  - 2.1. Biện pháp dân sự
  - 2.2. Biện pháp hành chính
  - 2.3. Biện pháp hình sự
3. Thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ
  - 3.1. Thủ tục dân sự
  - 3.2. Thủ tục hành chính
  - 3.3. Thủ tục hình sự
  - 3.4. Giám định sở hữu trí tuệ hỗ trợ hoạt động thực thi
4. Nguyên tắc chung về xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

---

### 1. Khái niệm về thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Thực thi (*Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật liên quan sử dụng thuật ngữ tương đương là “bảo vệ”*) quyền sở hữu trí tuệ là việc thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo vệ các quyền cho chủ các đối tượng sở hữu trí tuệ được bảo hộ theo luật định và ngăn chặn, xử lý người khác sử dụng, khai thác trái phép các đối tượng sở hữu trí tuệ đó. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chính là việc sử dụng các thiết chế cần thiết bảo đảm cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện các quyền của mình trên thực tế nhằm bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ là một thực quyền.

Việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ có thể do các chủ thể quyền chủ động thực hiện hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ động thực hiện hoặc thực hiện theo yêu cầu của các chủ thể quyền.

Hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật quy định các biện pháp và chế tài đối với hành vi xâm phạm quyền và hệ thống các cơ quan thực thi pháp luật để áp dụng các biện pháp và chế tài này. Theo pháp luật hiện hành, chủ thể quyền có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để tự bảo vệ quyền:

- Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (*biện pháp tự bảo vệ*);
- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm;
- Khởi kiện ra toà án để yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

## **2. Các biện pháp thực thi (bảo vệ) quyền sở hữu trí tuệ**

### **2.1. Biện pháp dân sự**

Giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự được hiểu là việc toà án giải quyết những tranh chấp về quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật về sở hữu trí tuệ. Tranh chấp phát sinh từ quan hệ sở hữu trí tuệ có bản chất là các tranh chấp dân sự.

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự là cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hữu hiệu nhất. Điều này được lý giải là do thủ tục dân sự có tính dân chủ, khả năng duy trì và bảo đảm công bằng của các thiết chế của thủ tục dân sự so với các thủ tục khác như thủ tục hành chính. Bản chất của biện pháp dân sự là thông qua việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến sở hữu trí tuệ tại toà án, các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không chỉ được quyền yêu cầu toà án áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ một cách có hiệu quả mà còn buộc bên vi phạm bồi thường thiệt hại do hành vi đó gây ra, bao gồm thiệt hại vật chất và thiệt hại tinh thần. Áp dụng thủ tục

dân sự là con đường duy nhất để giải quyết thoả đáng vấn đề bồi thường thiệt hại đối với các hành vi xâm phạm.

So với biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng thủ tục hành chính và thủ tục hình sự thì biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự được đánh giá là có nhiều ưu điểm hơn. Việc lựa chọn biện pháp dân sự sẽ có những thế mạnh mà hai biện pháp hành chính và hình sự không có.

Trên thế giới, thông thường chủ sở hữu trí tuệ yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, nhất là các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ. Họ lý giải một phần là bởi thủ tục này phù hợp với việc bảo vệ các quyền tài sản của cá nhân và tổ chức trong hoạt động kinh doanh và một phần là bởi các biện pháp đền bù, đặc biệt là khả năng áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Bản thân hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là hành vi trái pháp luật gây thiệt hại ngoài hợp đồng, do vậy phải nhận thức đây là trách nhiệm dân sự. Không phải vô tình mà trong hầu hết các điều ước quốc tế có điều khoản về thực thi quyền sở hữu trí tuệ lại chủ yếu quy định cụ thể về các biện pháp dân sự. Hơn nữa, nếu có quy định về các biện pháp khác như biện pháp hành chính thì các điều ước quốc tế cũng quy định phải áp dụng trình tự như thủ tục dân sự (*ví dụ như Hiệp định TRIPs*).

Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm quyền theo yêu cầu của chủ thể quyền kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hay hình sự. Biện pháp dân sự là biện pháp chủ đạo ở các nước do ưu điểm là chấm dứt được hành vi xâm phạm quyền, ít tốn kém và được đền bù thoả đáng. Tuy nhiên, biện pháp này chưa phát huy ở Việt Nam do thủ tục phức tạp, tâm lý người dân ngại đến tòa án và một phần là do hạn chế về năng lực của tòa án.

Biện pháp dân sự ở Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Cơ sở pháp luật của biện pháp dân sự là<sup>7</sup>:

- Luật Sở hữu trí tuệ;
- Bộ luật Dân sự;

---

<sup>7</sup> Tham khảo các văn bản pháp luật tại địa chỉ [www.noip.gov.vn](http://www.noip.gov.vn), [www.cov.gov.vn](http://www.cov.gov.vn) hoặc [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn)

- Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ;

- Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTTDL-BKHCN-BTP ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại tòa án nhân dân.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, tòa án có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;

- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;

- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;

- Buộc bồi thường thiệt hại vật chất/tinh thần;

- Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại;

- Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời: thu giữ, kê biên, niêm phong, v.v...

*Các tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án:*

Các tranh chấp về quyền tác giả

- Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tác phẩm phái sinh;

- Tranh chấp giữa các đồng tác giả về phân chia quyền đồng tác giả;

- Tranh chấp giữa cá nhân và tổ chức về chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm;

- Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với tác giả về tiền nhuận bút, tiền thù lao cho tác giả sáng tạo tác phẩm trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng;

- Tranh chấp về thực hiện quyền nhân thân hoặc quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

- Tranh chấp về quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu giữa người cung cấp tài chính và các điều kiện vật chất có tính chất quyết định cho việc xây dựng, phát triển chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu với người thiết kế, xây dựng chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu;

- Tranh chấp về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu giữa người đầu tư tài chính và cơ sở vật chất – kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu với người tham gia sáng tạo và người sản xuất ra tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc tranh chấp giữa họ với nhau về tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác;

- Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm;

- Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do người sử dụng không trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

- Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả;

- Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả;

- Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền tài sản quy định tại Điều 20 và quyền nhân thân theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Tranh chấp khác về quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

Các tranh chấp về quyền liên quan

- Tranh chấp giữa chủ đầu tư với người biểu diễn về quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; tranh chấp giữa người biểu diễn với người khai thác sử dụng các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn về tiền thù lao;

- Tranh chấp giữa nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với người thực hiện các quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình về quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất được phân phối đến công chúng;

- Tranh chấp giữa tổ chức phát sóng với người sử dụng các quyền của tổ chức phát sóng về quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của tổ chức đó được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng;

- Tranh chấp giữa người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

- Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do người sử dụng không phải trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

- Tranh chấp về quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (*tranh chấp ai là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó...*);

- Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền liên quan;

- Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền liên quan;

- Tranh chấp khác về quyền liên quan theo quy định của pháp luật.



### Các tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp

- Tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

- Tranh chấp về quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

- Tranh chấp về quyền tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- Tranh chấp về quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- Tranh chấp về quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí giữa người có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí với người đang sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó hoặc tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ với người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- Tranh chấp về quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp giữa chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp với người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp liên quan đến việc chuyển giao quyền đó cho người khác, mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp;

- Tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí với người sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí trong khoảng thời gian từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo sở hữu công nghiệp đến ngày cấp văn bằng bảo hộ;

- Tranh chấp về quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (*bao gồm cả tranh chấp về phần quyền của các đồng chủ sở hữu*);

- Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

- Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí;

- Tranh chấp về trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

- Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền sở hữu công nghiệp, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- Tranh chấp phát sinh từ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh;

- Các tranh chấp khác về quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

## ***2.2. Biện pháp hành chính***

Biện pháp hành chính được áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ kể cả trong trường hợp cố ý hay vô ý mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Bản chất của các biện pháp xử lý hành chính là sử dụng thẩm quyền của các cơ quan hành chính và các quyết định hành chính để xử lý các hành vi xâm phạm quyền, trong đó thể hiện ý nghĩa trừng phạt, răn đe.

Hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Cơ sở pháp luật của biện pháp hành chính là<sup>8</sup>:

- Luật Sở hữu trí tuệ;

- Luật Hải quan;

- Luật xử lý vi phạm hành chính;

- Các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Theo quy định của pháp luật, các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Hình thức phạt chính:

---

<sup>8 8</sup> Tham khảo các văn bản pháp luật tại địa chỉ [www.noip.gov.vn](http://www.noip.gov.vn), [www.cov.gov.vn](http://www.cov.gov.vn) hoặc [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn)

- + Phạt cảnh cáo; hoặc
- + Phạt tiền.
- Hình thức phạt bổ sung:
  - + Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, hàng hóa giả mạo;
  - + Tịch thu Văn bằng bảo hộ, giấy tờ tài liệu bị sửa chữa, tẩy xóa hoặc giả mạo;
  - + Tước quyền sử dụng giấy phép (*đại diện sở hữu trí tuệ, thẻ giám định viên*);
  - + Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ vi phạm;
- Các biện pháp khắc phục hậu quả:
  - + Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, phương tiện kinh doanh;
  - + Buộc tiêu hủy hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng với mục đích phi thương mại;
  - + Buộc đưa ra khỏi Việt Nam hàng hóa quá cảnh vi phạm quyền sở hữu công nghiệp; Buộc tái xuất hàng hóa xâm phạm quyền, hàng giả, phương tiện, nguyên vật liệu sản xuất, hàng giả sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;
  - + Một số biện pháp khác: buộc cải chính, buộc thu hồi tang vật, phương tiện bị tẩu tán, v.v...

Thực thi bằng các biện pháp hành chính là biện pháp hiện đang áp dụng phổ biến tại Việt Nam với lý do ít tốn kém, nhanh, có hiệu quả hơn so với các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ khác.

### ***2.3. Biện pháp hình sự***

Các biện pháp hình sự được áp dụng trong trường hợp có hành vi nguy hiểm, có dấu hiệu cấu thành tội phạm hình sự về sở hữu trí tuệ theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Cơ sở pháp luật của biện pháp hình sự là<sup>9</sup>:

- Luật Sở hữu trí tuệ;

<sup>9 9</sup> Tham khảo các văn bản pháp luật tại địa chỉ [www.noip.gov.vn](http://www.noip.gov.vn), [www.cov.gov.vn](http://www.cov.gov.vn) hoặc [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn)

- Bộ luật Hình sự;

- Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010;

- Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP năm 2008 hướng dẫn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Tòa án là cơ quan có thẩm quyền được quyền áp dụng các hình phạt tù, phạt tiền và các biện pháp ngăn chặn khác. Tòa án cấp quận, huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức phạt tù dưới 7 năm. Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức tù từ 7 năm trở lên.

### **3. Thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ**

#### **3.1. Thủ tục dân sự**

##### **3.1.1. Quyền khởi kiện dân sự**

Theo nguyên tắc, người nào chứng minh được rằng mình là người có quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật đều có quyền khởi kiện với lý do quyền đó của mình không được tôn trọng hoặc bị xâm phạm. Vì vậy, người khởi kiện về quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ là người được pháp luật quy định có quyền nộp đơn đó; Người có quyền khởi kiện về việc xâm phạm quyền của mình là người được cấp văn bằng bảo hộ hoặc có căn cứ để chứng minh mình là người nắm giữ quyền. Cụ thể gồm các đối tượng sau:

- Cá nhân, tổ chức quy định tại Điều 44 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 85/2011/NĐ-CP) có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

- Cơ quan nhà nước, tổ chức liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan;

- Cá nhân, tổ chức tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

- Tác giả, đồng tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- Chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- Chủ sở hữu giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, đăng ký quốc tế nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng;

- Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại;

- Cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho cá nhân, tổ chức được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

- Tổ chức, cá nhân có đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

- Người thừa kế hợp pháp của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí hoặc người thừa kế hợp pháp, người kế thừa quyền sở hữu công nghiệp của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp;

- Cá nhân, tổ chức được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp;

- Cá nhân, tổ chức được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Các chủ thể quyền khác theo luật định.

Khởi kiện là việc nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tới cơ quan có thẩm quyền, trong đó phải nêu rõ thời gian làm đơn, tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng và người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan (*nếu có*), nội dung khởi kiện, tòa án xử lý, ký tên.

Khi khởi kiện, nguyên đơn phải chứng minh quyền khởi kiện của mình bằng cách xuất trình các chứng cứ cần thiết (*văn bằng bảo hộ, các tài liệu chứng minh sự phát sinh quyền...*).

### 3.1.2. Nghĩa vụ chứng minh

Nguyên đơn có nghĩa vụ phải chỉ ra tên, địa chỉ của bị đơn, mô tả hoặc chứng minh nội dung khởi kiện. Để làm được điều đó, nguyên đơn phải xuất trình các chứng cứ nhằm chứng minh cho các yêu cầu của mình. Nếu không có hoặc không đủ chứng cứ đáng tin cậy, toà án sẽ bác yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh, đồng thời phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại nếu có yêu cầu bồi thường thiệt hại.

### 3.1.3. Nguyên tắc và cách xác định bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền

Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Thiệt hại về vật chất bao gồm:
  - + Tồn thất về tài sản, đó là mức giảm sút/bị mất về giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, được tính bằng giá trị góp vốn, giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong tổng khối tài sản của doanh nghiệp, giá trị đầu tư tạo ra và phát triển tài sản trí tuệ đó;
  - + Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận. Thu nhập, lợi nhuận trong trường hợp này là thu nhập có được do sử dụng, khai thác tài sản trí tuệ, thu nhập có được do cho thuê hoặc chuyển giao tài sản trí tuệ. Mức giảm sút được xác định bằng cách so sánh mức thu nhập, lợi nhuận trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm quyền;
  - + Tồn thất về cơ hội kinh doanh, đó là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng ra người bị thiệt hại có thể có được khi có khả năng thực tế, sử dụng tài sản trí tuệ trong kinh doanh, hoặc khả năng thực tế cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ đó, hoặc cơ hội kinh doanh thực tế khác;

+ Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại, bao gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hóa xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm, và các chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng;

- Thiệt hại về tinh thần bao gồm:

+ Tồn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng;

+ Tồn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.

Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả trưng cầu giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức thiệt hại. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

- Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

- Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

- Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo hai căn cứ trên thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết

định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định trên đây, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

### **3.2. Thủ tục hành chính<sup>10</sup>**

Áp dụng biện pháp hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là dùng quyền lực Nhà nước để trừng phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Một hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thuộc diện phải xử lý hành chính thì chỉ bị xử lý một lần. Theo nguyên tắc này, trong trường hợp một hành vi xâm phạm nếu thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan khác nhau thì chỉ một cơ quan trong số những cơ quan đó ra quyết định xử lý. Mỗi cơ quan có thẩm quyền xử phạt và có những quy trình xử lý riêng. Nếu một người thực hiện nhiều hành vi xâm phạm thì người đó bị xử lý đối với từng hành vi xâm phạm. Ngược lại, nếu một hành vi xâm phạm được nhiều người thực hiện thì mỗi người xâm phạm đều bị xử lý theo mức độ xâm phạm tương ứng của từng người đó.

Mục tiêu của việc xử phạt hành chính là ngăn chặn, ngăn ngừa việc xâm phạm về sở hữu trí tuệ. Việc tái phạm không những bị coi là một tình tiết tăng nặng khi xử lý hành chính mà còn bị coi là yếu tố dẫn đến việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính được quy định cụ thể như sau:

- Thanh tra Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử lý tất cả các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp được quy định tại Chương II, Nghị định 99/2013/NĐ-CP;

- Quản lý thị trường có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm quyền nêu tại Điều 12 (sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để bán hàng hoá giả

---

<sup>10</sup> Quy trình, thủ tục áp dụng các biện pháp hành chính bởi các cơ quan có thẩm quyền được đề cập chi tiết tại Module 8.



mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý) và Điều 13 (sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để bán tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo) Nghị định 99/2013/NĐ-CP trong hoạt động sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ hàng hoá tại thị trường trong nước; và hành vi xâm phạm quyền nêu tại Điều 11 Nghị định 99/2013/NĐ-CP (xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp); hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (quy định tại Điều 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP) trong hoạt động buôn bán, vận chuyển hàng hoá tại thị trường trong nước (trong trường hợp nếu xác định được cơ sở sản xuất loại hàng hoá đó thì có thẩm quyền tiếp tục xử lý hành vi xâm phạm tại cơ sở sản xuất).

- Hải quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong hoạt động quá cảnh, nhập khẩu hàng hóa (quy định tại các điều 6, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Nghị định 99/2013/NĐ-CP).

- Công an có thẩm quyền phát hiện, xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ của hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp và cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm nêu trên và có thẩm quyền xử phạt các hành vi xâm phạm quyền quy định tại Điều 9, 12 và 13 Nghị định 99/2013/NĐ-CP).

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp xảy ra tại địa phương theo nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt hành chính quy định tại Điều 38 và Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người theo quy định của pháp luật thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

- Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính, nếu các hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các ngành khác nhau thì quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi xảy ra vi phạm thực hiện.

Thẩm quyền cụ thể trong việc áp dụng các biện pháp chế tài hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan được quy định tại Nghị định 131/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng được thực hiện theo 114/2013/NĐ-CP ngày 03/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Quy trình chung cho áp dụng biện pháp hành chính là các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính tiếp nhận và xem xét đơn dựa trên các chứng cứ kèm theo, sau đó ra quyết định chấp nhận hoặc từ chối xử lý đơn, nếu chấp nhận sẽ tiến hành xử lý và phối hợp với các cơ quan hữu quan (nếu cần), tiến hành các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử phạt vi phạm hành chính. Mỗi cơ quan có những quy trình xử lý riêng phù hợp với đặc thù và tính chất của mình.

Khi tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan tiếp nhận tiến hành xác định thẩm quyền xử phạt, kiểm tra tính hợp lệ của đơn, chứng cứ và yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ nếu cần, có thể yêu cầu cơ quan công an kiểm tra xác minh chứng cứ, giám định nếu cần thiết. Trong trường hợp hồ sơ đảm bảo yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện các thủ tục để xử phạt vi phạm hành chính.

Người yêu cầu xử lý vi phạm có thể nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt với điều kiện phải cam kết bồi thường thiệt hại nếu yêu cầu không đúng. Cơ quan có thẩm quyền không có đủ chứng cứ hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt không phù hợp thì phải bồi thường thiệt hại.

Khi phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính phải đình chỉ ngay hành vi vi phạm, lập biên bản và trong vòng 10 ngày phải ra quyết định xử phạt, gửi thông báo cho các bên liên quan.

Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về quyền sở hữu thì không xử phạt vi phạm hành chính mà chờ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong mới tiếp tục xử lý.

Nguyên tắc phối hợp công tác: Trong trường hợp một hành vi vi phạm xảy ra tại nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền đầu tiên phát hiện việc vi phạm thực hiện lập biên bản vi phạm, đình chỉ vi phạm và thông báo cho cơ quan nơi đóng trụ sở chính của tổ chức vi phạm thụ lý hồ sơ để cơ quan này thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền tại các địa phương khác cùng phối hợp xử lý nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều bị xử phạt và mỗi hành vi chỉ bị xử lý một lần.

Trong trường hợp vụ việc có tình tiết phức tạp liên quan đến chuyên môn sở hữu công nghiệp thì cơ quan thụ lý chuyên hồ sơ cho thanh tra chuyên ngành để giải quyết theo thẩm quyền của tổ chức thanh tra hoặc phải có văn bản trung cầu giám định chuyên môn sở hữu công nghiệp.

#### *Biện pháp kiểm soát biên giới*

Biện pháp kiểm soát biên giới là biện pháp do các cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Chi tiết về biện pháp này được đề cập tại Module 8 của lực lượng hải quan.

### **3.3. Thủ tục hình sự<sup>11</sup>**

Việc áp dụng thủ tục hình sự để xử lý tội phạm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan.

### **3.4. Giám định sở hữu trí tuệ hỗ trợ hoạt động thực thi**

Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân có chức năng giám định sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Giám định sở hữu trí tuệ gồm các nội dung sau:

- Xác định tình trạng pháp lý, khả năng bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, phạm vi quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ;

---

<sup>11</sup> Quy trình, thủ tục áp dụng biện pháp hình sự được đề cập chi tiết tại Module 9.

- Xác định các chứng cứ để tính mức độ thiệt hại;
- Xác định yếu tố xâm phạm quyền, sản phẩm/dịch vụ xâm phạm, yếu tố là căn cứ để xác định giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ, đối tượng xâm phạm;

- Xác định khả năng chứng minh tư cách của chủ thể quyền, chứng minh xâm phạm, hàng hóa xâm phạm hoặc khả năng chứng minh ngược lại của các tài liệu, chứng cứ được sử dụng trong vụ tranh chấp hoặc xâm phạm;

- Các tình tiết khác của vụ tranh chấp, xâm phạm cần làm rõ.

Chủ thể quyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đều có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ phục vụ việc giải quyết các vụ việc mà mình đang thụ lý.

#### **4. Nguyên tắc chung về xác định hành vi xâm phạm quyền đối với một số đối tượng sở hữu công nghiệp**

Phần này sẽ tập trung phân tích nguyên tắc xác định hành vi xâm phạm quyền đối với một số đối tượng sở hữu công nghiệp, bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu. Cách thức xác định hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại và hành vi cạnh tranh không lành mạnh được đề cập tại Module 5 và 7.

Một hành vi được xác định thuộc một trong các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu quy định tại Điều 126 và 129 Luật sở hữu trí tuệ nếu thoả mãn các căn cứ sau đây:

- Đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ;
- Có yếu tố xâm phạm trong đối tượng bị xem xét;
- Người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điều 125, 133, 134, 137, 145 Luật sở hữu trí tuệ;
- Hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam.

##### **4.1. Sáng chế**

Khi giải quyết một vụ tranh chấp về xâm phạm quyền đối với sáng chế, cần xác định các yếu tố sau:

#### *4.1.1 Xác định sáng chế đang được bảo hộ*

Như đã đề cập, quyền đối với sáng chế chỉ phát sinh trên cơ sở quyết định cấp Văn bằng bảo hộ của Cục Sở hữu trí tuệ. Do vậy, chứng cứ chứng minh chủ thể chính là văn bằng bảo hộ (Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích).

*4.1.2 Xác định yếu tố xâm phạm quyền sáng chế trong đối tượng bị xem xét (nội dung chi tiết về cách xác định yếu tố này được đề cập tại Module 6)*

Yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- + Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;
- + Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;
- + Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

Đối với các quy trình được bảo hộ, chỉ có việc làm ra những sản phẩm thu được trực tiếp từ quy trình được bảo hộ mới là hành vi bị coi là xâm phạm quyền.

Trong một số trường hợp, nguyên đơn rất khó (và gần như là không thể) chứng minh được rằng quy trình mà bị đơn đang sử dụng chính là quy trình được bảo hộ sáng chế (vì không thể tiếp cận được cơ sở của bị đơn) . Vì vậy, khoản 4 Điều 203 Luật sở hữu trí tuệ đã quy định chuyển nghĩa vụ chứng minh không xâm phạm quyền cho bị đơn. Cụ thể như sau:

“Trong vụ kiện về xâm phạm quyền đối với sáng chế là một quy trình sản xuất sản phẩm, bị đơn phải chứng minh sản phẩm của mình được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

- . sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ là sản phẩm mới;

. sản phẩm được sản xuất theo quy trình bảo hộ không phải là sản phẩm mới nhưng chủ sở hữu sáng chế cho rằng sản phẩm do bị đơn sản xuất là theo quy trình được bảo hộ và mặc dù đã sử dụng các biện pháp thích hợp nhưng vẫn không thể xác định được quy trình do bị đơn sử dụng.”

Như vậy, không phải trong mọi trường hợp xâm phạm quyền đối với sáng chế là quy trình thì nghĩa vụ chứng minh không xâm phạm thuộc về bị đơn mà chỉ trong những trường hợp nhất định nêu trên, còn trong các trường hợp khác, nguyên đơn vẫn có nghĩa vụ chứng minh hành vi xâm phạm quyền của bị đơn.

*4.1.3. Xác định hành vi không thuộc trường hợp quy định tại các điều 125, 133, 134, 137, 145 Luật sở hữu trí tuệ*

Về nguyên tắc, bất kỳ người thứ ba nào có hành vi sử dụng<sup>12</sup> sáng chế mà không được phép của chủ sở hữu đều bị coi là xâm phạm quyền, trừ các trường hợp sau đây (Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ):

+ Hành vi sử dụng sáng chế nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

+ Hành vi lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được chủ sở hữu sáng chế hoặc người được phép của chủ sở hữu sáng chế đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

Khi sản phẩm được bảo hộ là sáng chế hoặc được sản xuất theo sáng chế được bảo hộ (trong trường hợp sáng chế là một quy trình) đã được đưa ra thị trường (bởi chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép – thường là dưới hình thức được

---

<sup>12</sup> Một điểm cần lưu ý là các hành vi bị coi là xâm phạm quyền đối với sáng chế không chỉ giới hạn ở các hành vi “sử dụng” sáng chế theo quy định tại Điều 124 Luật sở hữu trí tuệ (tức là sử dụng chính sáng chế được bảo hộ) mà còn mở rộng đến cả các hành vi sử dụng giải pháp kỹ thuật “tương đương” với sáng chế được bảo hộ. Liên quan đến vấn đề này, đề nghị xem nội dung “Xác định yếu tố xâm phạm quyền sáng chế” được trình bày ở Module 6.

chuyển quyền sử dụng), chủ sở hữu sáng chế sẽ không được can thiệp đến sản phẩm đó nữa. Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền thực hiện các hành vi thương mại đối với những sản phẩm cụ thể này. Cần lưu ý là quyền của chủ sáng chế chỉ chấm dứt đối với những hàng hoá cụ thể được sản xuất và đưa ra thị trường theo sáng chế như nêu trên chứ không làm chấm dứt quyền đối với bản thân sáng chế đó.

+ Hành vi sử dụng sáng chế chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam

+ Hành vi sử dụng sáng chế do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật Sở hữu trí tuệ

Theo quy định của Điều 134 Luật Sở hữu trí tuệ, một người được coi là có quyền sử dụng trước sáng chế trong trường hợp sau: trước ngày đơn đăng ký sáng chế (của người khác) được nộp (tính theo ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên) mà người đó đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế đồng nhất với sáng chế trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế được bảo hộ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế trong trường hợp này không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế.

Tuy nhiên, cần lưu ý là phạm vi quyền của người sử dụng trước chỉ được giới hạn ở phạm vi, khối lượng sử dụng hoặc chuẩn bị sử dụng (trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên như nêu ở trên) mà không được mở rộng. Phần mở rộng phạm vi, khối lượng đó nếu không được phép của chủ sở hữu sáng chế sẽ bị coi là hành vi xâm phạm quyền.

+ Hành vi sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ (tức là hành vi sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước hoặc sử dụng sáng chế theo

quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - hay còn gọi là bắt buộc chuyển quyền sử dụng)

Trong những hoàn cảnh nhất định, nhằm mục đích bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, lợi ích của người tiêu dùng v.v., Nhà nước có thể nhân danh mình sử dụng sáng chế hoặc cho phép người khác sử dụng sáng chế mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu (với những điều kiện chặt chẽ được áp dụng cho việc ban hành các quyết định như vậy theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ). Trong trường hợp đó, hành vi sử dụng của Nhà nước và của người được Nhà nước cho phép sử dụng không bị coi là hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế.

#### *4.1.4 Xác định hành vi xâm phạm xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam*

Quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền đối với sáng chế nói riêng mang tính lãnh thổ. Bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích do Cục Sở hữu trí tuệ cấp chỉ có hiệu lực trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, một hành vi chỉ bị coi là xâm phạm quyền đối với sáng chế nếu xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam (với lưu ý quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 105/2006/NĐ-CP là một hành vi cũng có thể bị coi là xảy ra tại Việt Nam nếu hành vi đó xảy ra trên mạng internet nhưng nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin tại Việt Nam – tuy nhiên, hành vi này chủ yếu liên quan đến nhãn hiệu, quyền tác giả).

#### **4.2. Kiểu dáng công nghiệp**

Tương tự như sáng chế, khi giải quyết tranh chấp về xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp, phải xác định những nội dung sau:

##### *4.2.1 Xác định kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ*

Cách xác định kiểu dáng công nghiệp tương tự như đối với sáng chế nêu trên đây.

##### *4.2.2 Xác định yếu tố xâm phạm quyền trong đối tượng bị xem xét*

Yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm hoặc phần của sản phẩm mà hình dáng bên ngoài không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ, và có thể thuộc một trong các dạng sau đây:



+ Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao (gần như không thể phân biệt được sự khác biệt) của kiểu dáng công nghiệp của chủ sở hữu khác đã được bảo hộ mà không được sự đồng ý của người đó;

+ Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm được bảo hộ của người khác.

Để khẳng định một sản phẩm có yếu tố xâm phạm đối với kiểu dáng công nghiệp hay không, cần phải so sánh tất cả các đặc điểm tạo dáng (đường nét, hình khối, màu sắc) của sản phẩm, bộ phận sản phẩm với các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được xác định tại Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. Chỉ khi nào tất cả các đặc điểm của toàn bộ sản phẩm hoặc của một phần sản phẩm đều trùng với các đặc điểm tạo dáng nêu trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp thì mới khẳng định sản phẩm đó có yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp.

Cách xác định cụ thể yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp được nêu tại Module 4.

#### *4.2.3. Xác định hành vi không thuộc trường hợp quy định tại các điều 125, 134 Luật sở hữu trí tuệ*

Giống như sáng chế, bất kỳ người thứ ba nào có hành vi sử dụng kiểu dáng công nghiệp không khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu đều bị coi là xâm phạm quyền, trừ các trường hợp sau đây (Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ):

+ Hành vi sử dụng kiểu dáng công nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

+ Hành vi lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp hoặc người được phép của chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài.

Khi sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp được đưa ra thị trường (bởi chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép – thường là dưới hình thức được chuyển quyền sử dụng), chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp sẽ không được can thiệp đến sản phẩm đó nữa. Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền thực hiện các hành vi thương mại đối với những sản phẩm cụ thể này.

+ Hành vi sử dụng kiểu dáng công nghiệp chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

+ Hành vi sử dụng kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật Sở hữu trí tuệ;

#### *4.2.4 Xác định hành vi xâm phạm xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam*

Cách xác định yếu tố này tương tự như đối với sáng chế.

### **4.3. Nhãn hiệu**

#### *4.3.1. Xác định nhãn hiệu đang được bảo hộ*

Việc xác định nhãn hiệu đang được bảo hộ ở Việt Nam có một số điểm khác so với sáng chế và kiểu dáng công nghiệp do căn cứ phát sinh quyền của đối tượng này. Quyền đối với nhãn hiệu được bảo hộ ở Việt Nam có thể phát sinh trên 3 cơ sở sau (và tương ứng với các cơ sở này là chứng cứ để chứng minh quyền đang được bảo hộ tại Việt Nam):

+ Thứ nhất là quyết định cấp văn bằng bảo hộ (Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu) của Cục Sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp này, việc chứng minh nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam sẽ dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do Cục Sở hữu trí tuệ cấp;

+ Thứ hai là quyết định công nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam (do Cục Sở hữu trí tuệ ban hành và chỉ áp dụng với các chủ thể nước ngoài đăng

ký bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam thông qua hệ thống Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu)

Một điểm cần lưu ý khi xác định chủ thể quyền đối nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam trong trường hợp này là: quyết định công nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế tại Việt Nam chỉ được cấp sau khi Luật sở hữu trí tuệ có hiệu lực (1.7.2006). Đối với các nhãn hiệu đăng ký quốc tế có hiệu lực tại Việt Nam theo pháp luật trước ngày 1.7.2006, pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam không có quy định về việc ra quyết định như vậy. Trong những trường hợp đó (và kể cả trong trường hợp các trường hợp nhãn hiệu đăng ký quốc tế có hiệu lực theo Luật sở hữu trí tuệ), thay vì việc nộp quyết định công nhận bảo hộ nhãn hiệu do Cục Sở hữu trí tuệ cấp, chủ thể quyền có thể nộp cho cơ quan có thẩm quyền giấy xác nhận của Cục Sở hữu trí tuệ hoặc giấy xác nhận của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (World Intellectual Property Organization) về việc nhãn hiệu liên quan đã được đăng ký và bảo hộ tại Việt Nam. Các giấy tờ này có giá trị như nhau trong việc chứng minh quyền sở hữu đối với nhãn hiệu. Tóm lại, trong trường hợp này, chứng cứ chứng minh quyền đối với nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam có thể là: quyết định công nhận bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam hoặc xác nhận nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam (do Cục Sở hữu trí tuệ cấp) hoặc xác nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế đang được bảo hộ tại Việt Nam (do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới – WIPO cấp).

+ Thứ ba là trên cơ sở sử dụng (đối với nhãn hiệu nổi tiếng)

Theo nguyên tắc chung, quyền sở hữu đối với nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Sở hữu trí tuệ). Tuy nhiên, quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng chứ không phải trên cơ sở đăng ký. Một nhãn hiệu được coi là nổi tiếng thì mặc dù không đăng ký nhưng chủ sở hữu vẫn có quyền chống lại người khác thực hiện các hành vi bị coi là xâm phạm quyền. Thay vì chứng minh nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam thông qua Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc quyết định công nhận nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam hay các chứng cứ khác (như được nêu tại 2 trường hợp trên

đây), chủ sở hữu nhãn hiệu sẽ nộp các chứng cứ chứng minh nhãn hiệu của mình là nhãn hiệu nổi tiếng.

Để được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng, trước hết phải chứng minh nhãn hiệu đó được người tiêu dùng biết đến một cách rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam (Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ). Các tiêu chí được sử dụng để xem xét một nhãn hiệu nổi tiếng hay không được quy định tại Điều 75 Luật sở hữu trí tuệ. Một điều cần lưu ý trong khi xem xét để công nhận một nhãn hiệu nổi tiếng là: các tiêu chí được quy định tại Điều 75 Luật sở hữu trí tuệ chỉ mang tính ví dụ và không chỉ giới hạn ở các tiêu chí đó. Chủ sở hữu nhãn hiệu có thể sử dụng các tiêu chí khác để chứng minh nhãn hiệu của mình là nổi tiếng. Hơn nữa, một nhãn hiệu không phải đáp ứng tất cả các tiêu chí quy định tại Điều 75 mới được coi là nổi tiếng. Tùy từng trường hợp, có thể chỉ cần thỏa mãn một tiêu chí trong số đó cũng có thể coi một nhãn hiệu là nổi tiếng.

Việc công nhận một nhãn hiệu nổi tiếng chỉ được thực hiện cho từng mục đích và vụ việc cụ thể và không phải sau khi được công nhận nhãn hiệu nổi tiếng (để xử lý một vụ việc cụ thể), chủ sở hữu nhãn hiệu có thể sử dụng căn cứ này cho các mục đích khác, vụ việc khác. Ví dụ, chủ sở hữu nhãn hiệu Coca Cola (đã đăng ký bảo hộ tại Việt Nam cho sản phẩm đồ uống nhẹ) khởi kiện một doanh nghiệp có hành vi sử dụng nhãn hiệu Coca Cola cho sản phẩm bút bi (Coca Cola không đăng ký bảo hộ cho sản phẩm này) với lập luận rằng nhãn hiệu Coca Cola là nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam, do đó họ có quyền cấm hành vi sử dụng này. Để chứng minh mình có quyền kiện hành vi nêu trên, Coca Cola phải chứng minh (với cơ quan thực thi) nhãn hiệu của mình là nhãn hiệu nổi tiếng. Trên cơ sở xem xét các chứng cứ được cung cấp, nếu toà án chấp nhận nhãn hiệu này là nhãn hiệu nổi tiếng thì toà án sẽ quyết định hành vi bị kiện có phải là hành vi xâm phạm quyền của Coca Cola hay không. Giả sử toà án có phán quyết thuận (tức là công nhận nhãn hiệu Coca Cola là nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam và trên cơ sở đó quyết định hành vi sử dụng nhãn hiệu Coca Cola cho sản phẩm bút bi là hành vi xâm phạm quyền, thì việc công nhận này của toà án không có giá trị đương nhiên để sau đó Coca Cola có thể kiện người khác xâm phạm quyền của

mình với lý do sử dụng cho sản phẩm nước chấm. Trong vụ kiện tiếp theo này, chủ sở hữu nhãn hiệu Coca Cola vẫn phải chứng minh nhãn hiệu của mình là nhãn hiệu nổi tiếng và sau đó chứng minh hành vi sử dụng nhãn hiệu của mình cho sản phẩm nước chấm của bị đơn là hành vi xâm phạm quyền. Chứng cứ về sự thành công trong vụ kiện trước (bút bi) có thể là một chứng cứ có sức nặng trong việc chứng minh nhãn hiệu là nổi tiếng trong vụ việc sau (nước chấm).

Một điểm cần lưu ý khi xác định nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam là quyền sở hữu đối với nhãn hiệu có thể được chuyển nhượng (tương tự như các đối tượng sở hữu trí tuệ khác, trừ chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng và tên thương mại được chuyển nhượng với những điều kiện nhất định). Do vậy, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể là một người khác chứ không phải là người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ban đầu (ghi ở trang đầu của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu). Tuy nhiên, việc chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu chỉ có hiệu lực khi được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. Tòa án có thể kiểm tra thông tin về chủ sở hữu nhãn hiệu hiện tại trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được nộp cho Tòa.

*4.3.2. Xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu trong đối tượng bị xem xét*

Việc xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu trong đối tượng bị xem xét được đề cập chi tiết tại Module 3.

*4.3.3. Xác định hành vi sử dụng nhãn hiệu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 125 Luật sở hữu trí tuệ*

Theo quy định tại Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành, chủ sở hữu nhãn hiệu không được ngăn cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây (nói cách khác, đây là những hành vi không bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu):

+ Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài.


Điều này có nghĩa là sau khi sản phẩm mang nhãn hiệu đã được đưa ra thị trường một cách hợp pháp (bởi chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép thông qua hợp đồng chuyển quyền sử dụng), bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền tiến hành các hoạt động thương mại (mua bán) sản phẩm đó mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu nhãn hiệu và không bị coi là hành vi xâm phạm quyền.

+ Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ

Có thể đưa ra một số ví dụ về trường hợp này như sau:

Ví dụ thứ nhất liên quan đến sử dụng một cách trung thực tên người:



Nhãn hiệu  sử dụng cho sản phẩm cà phê đã được đăng ký bảo hộ. Một người thứ ba có tên là TRUNG NGUYÊN (Trung là họ và Nguyễn là tên riêng) và mở một cơ sở rang xay, đóng gói cà phê và sử dụng trên bao bì sản phẩm dòng chữ “RANG XAY VÀ ĐÓNG GÓI TẠI CƠ SỞ TRUNG NGUYÊN, 36 PHỐ HUẾ, HÀ NỘI” (dòng chữ này được ghi một cách rõ ràng bên cạnh nhiều yếu tố trang trí khác cho bao bì sản phẩm, ví dụ hình tách cà phê, các khối màu trang trí cho từng góc cạnh của gói cà phê v.v., nhưng không được trình bày như cách trình bày của nhãn hiệu TRUNG NGUYÊN và hình được bảo hộ nêu trên đây). Trong trường hợp này, có thể khẳng định việc sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc thương mại của sản phẩm, trong đó có chứa cụm từ TRUNG NGUYÊN của cơ sở Trung Nguyên, 36 Phố Huế, Hà Nội là một hành vi sử dụng trung thực tên người (của chủ cơ sở) và do vậy không bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu đã được bảo hộ nêu trên.

Ví dụ thứ hai liên quan đến hành vi sử dụng trung thực dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của sản phẩm:

Nhãn hiệu “BẾN TRE” sử dụng cho sản phẩm kẹo dừa đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá số 2501 ngày 30.3.1991 (hiện vẫn đang còn hiệu lực, chủ sở hữu nhãn hiệu là Công ty sản xuất kinh doanh tổng hợp Đông Á, 30B Nguyễn Văn Tư, phường 7, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre).

Trên thực tế, Bến Tre là nơi có truyền thống sản xuất kẹo dừa và có thể nói kẹo dừa là một loại đặc sản của tỉnh Bến Tre. Điều đó đã dẫn tới việc tất cả các cơ sở sản xuất kẹo dừa ở đây đều sử dụng chỉ dẫn “ĐẶC SẢN BẾN TRE” trên bao bì sản phẩm của mình. Thông thường, dấu hiệu như vậy bị có thể bị coi là tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu “BẾN TRE” đang được bảo hộ nếu không thuộc trường hợp ngoại lệ.

Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, nhu cầu sử dụng dấu hiệu “Đặc sản Bến Tre” là có thực và điều đó cũng đúng sự thực (kẹo dừa là một loại đặc sản của tỉnh Bến Tre). Do đó, hành vi sử dụng dấu hiệu này sẽ không bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu BẾN TRE, chừng nào cách sử dụng dấu hiệu này thể hiện ý định trung thực (tính trung thực được giải thích theo hướng việc sử dụng chỉ dẫn này chỉ nhằm mục đích thông tin cho người tiêu dùng rằng đó là một loại đặc sản được sản xuất tại Bến Tre). Có thể đưa ra cách sử dụng không trung thực (và bị coi là xâm phạm quyền) để có thể dễ nhận biết hơn về cách sử dụng trung thực đối với trường hợp này. Ví dụ, một doanh nghiệp ở Bến Tre sản xuất kẹo dừa mang nhãn hiệu “Hùng Anh”. Trên bao bì sản phẩm, ngoài việc trình bày nhãn hiệu “Hùng Anh”, dòng chữ “đặc sản BẾN TRE” được trình bày với chữ “BẾN TRE” nổi bật, còn chữ “đặc sản” chỉ ghi cỡ chữ nhỏ và người tiêu dùng khi mua hàng sẽ nhìn nhận chữ “BẾN TRE” này như một dấu hiệu đóng vai trò là nhãn hiệu và họ có thể bị nhầm rằng sản phẩm này là của Công ty sản xuất kinh doanh tổng hợp Đông Á (là chủ sở hữu nhãn hiệu BẾN TRE). Trường hợp này có thể được khẳng định là sử dụng chỉ dẫn về nguồn gốc sản phẩm (đặc sản Bến Tre) không trung thực, do vậy có thể bị coi là hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu BẾN TRE.

Một ví dụ nữa về hành vi sử dụng trung thực chỉ dẫn nguồn gốc địa lý liên quan đến nhãn hiệu “Hà Tiên”. “Hà Tiên” đã được đăng ký bảo hộ cho sản phẩm xi-măng. Một doanh nghiệp khác cũng sản xuất xi-măng và sử dụng nguyên liệu clinke lấy từ vùng Hà Tiên. Trên bao bì sản phẩm của doanh nghiệp này có ghi dòng chữ “sản xuất từ nguồn clinke HÀ TIÊN” (chữ “HÀ TIÊN” nổi bật hẳn so với các chữ còn lại và người tiêu dùng nếu không nhìn thật kỹ sẽ chỉ thấy chữ HÀ TIÊN và có thể lầm tưởng rằng đây là sản phẩm xi –măng mang nhãn hiệu HÀ TIÊN). Trong trường hợp này, có thể khẳng định đây không phải là hành vi sử dụng trung thực dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của sản phẩm. Nếu thông tin trên bao bì đủ để người tiêu dùng hiểu rõ đó là “SẢN XUẤT TỪ NGUỒN CLINKE HÀ TIÊN” thì cách sử dụng như vậy sẽ thuộc trường hợp sử dụng trung thực dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của sản phẩm và do đó không bị coi là hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu “Hà Tiên”.

#### *4.3.4. Xác định hành vi sử dụng nhãn hiệu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam*

Về cơ bản, việc xác định yếu tố này giống với trường hợp sáng chế và kiểu dáng công nghiệp. Tuy nhiên, có một trường hợp đặc biệt là hành vi chào bán hàng hoá hoặc bán hàng hoá mang nhãn hiệu trên mạng internet. Hành vi đưa thông tin (quảng cáo) lên mạng có thể được thực hiện ở nước ngoài nhưng nhằm vào thị trường Việt Nam (khách hàng mục tiêu ở Việt Nam) thì hành vi này cũng có thể được coi là xảy ra tại Việt Nam và bị coi là hành vi xâm phạm quyền./.